

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/DS-ST
Ngày 15-7-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Việt Thắng;
- Bà Nguyễn Huỳnh Hường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trúc Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 991/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc X, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp M, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thùy N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp M, xã K, tỉnh Cà Mau; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 11 năm 2024); có mặt.

- Bị đơn:

- Ông Nguyễn Út D, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.
- Bà Lê Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã K, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 11 năm 2024 của nguyên đơn bà Phạm Ngọc X; lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại

diện hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thùy N thống nhất trình bày: Ông D và bà L là chủ hội, bà X là hội viên; ông D bà L còn nợ bà X như sau:

Dây hội mở ngày 15 tháng 01 năm 2020, hội vàng, loại hội 02 chỉ vàng 24K, 01 năm khai hội 2 lần vào 15/01 và 15/8 của năm, có 11 phần hội (chân hội), bà X tham gia 01 phần, quy ước hội sống đóng 02 chỉ cố định, hội chết đóng 2,5 chỉ. Hội chưa mãn, bà X đóng được đến kỳ thứ 07 thì chủ hội ngừng hội, số vàng bà X thực đóng cho 07 kỳ là 14 chỉ vàng 24K. Yêu cầu bị đơn trả lại số vàng trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện quyền đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Ngọc X khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ giao dịch hội nên đây là các tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D cư trú tại xã K, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng ông D, bà L vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, chỉ có bà X cung cấp tài liệu chứng cứ, bị đơn không dự cũng như không nộp tài liệu chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào những tài liệu chứng cứ này và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà X cho rằng vợ chồng bà L, ông D có nợ của bà số vàng là 14 chỉ vàng 24K. Mặc dù bà L ông D không có ý kiến về việc giải quyết vụ án nhưng theo giấy biên nhận ngày 18 tháng 10 năm 2023 mà bà X xuất trình thì bà L và ông D có ký xác nhận vào biên nhận. Mặt khác, tại phiên tòa ghi nhận ý kiến trình bày của bà Nguyễn Cẩm N1,

sinh năm 1982; địa chỉ ấp A, xã K là người tham gia cùng dây hui vàng với bà X do bị đơn làm chủ hui. Ý kiến trình bày của bà N1 thống nhất với thông tin dây hui như nguyên đơn trình bày, bà và bà X đã đóng đến kỳ hui thứ 07 thì bà L ông D chủ động đình hui, số vàng nợ hiện nay bị đơn nợ bà X và bà đều là 07 kỳ đóng với số vàng thực đóng là 14 chỉ vàng 24K. Do đó, theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, số vàng này là nợ chung của vợ chồng bà L, ông D. Như vậy việc bà X khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L, ông D trả tiền nợ hui là có căn cứ nên áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 21, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường, buộc vợ chồng bà L, ông D trả số tiền nợ hui là 14 chỉ vàng 24K như nguyên đơn yêu cầu. Bà X không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D phải chịu 10.890.000 đồng (lấy giá vàng thời điểm ngày 15/7/2025 làm căn cứ tính án phí) x 14 chỉ vàng 24K x 5% = 7.623.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Toàn bộ yêu cầu của bà X được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 21, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D trả cho bà Phạm Ngọc X 14 (mười bốn) chỉ vàng 24K.

2. Về án phí: Vợ chồng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Út D phải chịu 7.623.000 (bảy triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hợp